

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 50/2021/HS-ST
Ngày: 03/03/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Trung Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Quý

Bà Nguyễn Thị Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền Lương – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 06/2021/TLST-HS ngày 25/01/2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2021/QĐXXST-HS ngày 17/02/2021, đối với bị cáo:

Trần Lê Ngọc S; sinh năm: 1996; tại: Thành phố H; hộ khẩu thường trú: đườngm, Tổ n, Khu phố o, phường p, thành phố T, Thành phố H; nơi cư trú: nhà không số, hẻm a, đường b, Tổ c, Khu phố d, phường e, thành phố T, Thành phố H; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Minh T; và bà: Nguyễn Thị Đ; chưa có vợ con; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt, tạm giam ngày: 25/8/2020, đến ngày 03/9/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

- Bị hại: chị Lê Thị Thu Tr, sinh năm 1986; địa chỉ: Số a Đường số b, Khu phố c, phường d, thành phố T, Thành phố H. (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đặng Quang V; sinh năm: 1984; địa chỉ: Số x, Đường y, Khu phố z, phường t, thành phố T, Thành phố H. (Vắng mặt)

2. Ông Lê Đình L; sinh năm: 1951; địa chỉ: Số a, Đường số b, Khu phố c, phường d, thành phố T, Thành phố H. (Vắng mặt)

3. Chị Trần Lê Ngọc M, sinh năm 1993, địa chỉ: nhà không số, hẻm m,

đường n, Tổ x, Khu phố y, phường z, thành phố T, Thành phố H. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1] Khoảng 23 giờ 30 phút ngày 21/8/2020, Trần Lê Ngọc S điều khiển xe mô tô hiệu Romeo màu trắng bạc, biển số: 54X9-5519 đến phòng trọ của bạn gái là chị Lê Thị Thu Tr, tại địa chỉ nhà số a Đường số b, Khu phố c, phường d, thành phố T, Thành phố H để chơi. Khi đến nơi, S không thấy chị Tr, cửa phòng trọ khóa, do biết mật khẩu khóa phòng trọ là các số 1606 nên S mở khóa cửa vào phòng chị Tr đi vệ sinh. Sau khi đi vệ sinh xong, do thiếu tiền tiêu xài cá nhân và S biết chị Tr có tiền Đô la Úc ở dưới tấm nệm trên giường nên S nảy sinh ý định lấy trộm số tiền này để tiêu xài. S liền đi đến giường, lật tấm nệm lên lấy trộm 9.000 AUD (Đô la Úc) mang về nhà S tại địa chỉ nhà không số, hẻm a, đường b, Tổ c, Khu phố d, phường e, thành phố T, Thành phố H cất giấu. Đến khoảng 16 giờ ngày 22/8/2020, S điều khiển xe mô tô hiệu Romeo màu trắng bạc, biển số: 54X9-5519, đưa 2.000 Đô la Úc trộm cắp được đến tiệm vàng H địa chỉ Số x, Đường y, Khu phố z, phường t, thành phố T, bán cho anh Đặng Quang V, khi bán S nói cho anh V số Đô la nói trên là của anh V nên anh V đồng ý mua với giá 33.000.000 đồng. Đến 17 giờ cùng ngày, S tiếp tục đưa 1.000 Đô la Úc trộm cắp của chị Tr đến tiệm vàng K địa chỉ nhà số a, Đường số b, Khu phố c, phường d, thành phố T bán cho ông Lê Đình L, S nói là của người nhà bên Úc gửi về cho nên ông L đồng ý mua với giá 16.300.000 đồng. S sử dụng số tiền bán tài sản trộm cắp mua 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro với giá 31.000.000 đồng, số tiền còn lại S tiêu xài cá nhân hết. Còn lại 6000 Đô la Úc S mang về chôn ở dưới đất phía sau nhà mình. Ngày 25/8/2020, sau khi phát hiện bị mất trộm tài sản, chị Tr đến Công an phường Hiệp Bình Chánh trình báo. Đến 14 giờ cùng ngày S đến Công an phường Hiệp Bình Chánh đầu thú.(BL: 44-47;132-135)

Qua khám xét khẩn cấp tại chỗ ở của Trần Lê Ngọc S, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Thủ Đức đã thu hồi được 6000 Đô la Úc mà S đã cất giấu. (BL: 14,107)

Bản Kết luận định giá tài sản số 1725 ngày 27/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận Thủ Đức kết luận: 9.000 AUD (Đô la Úc) của chị Lê Thị Thu Tr có giá trị 148.095.000 đồng.(BL-127)

Vật chứng vụ án:

- 9000 AUD (Đô la Úc), đã trả lại cho chị Lê Thị Thu Tr). (BL-117 118;148-149);

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11 Pro loại 256GB màu xanh, số IMEI 529475 (thu giữ của Trần Lê Ngọc S). (BL:78;106);

- 01 xe mô tô hiệu Romeo (Kiểu dáng Wave Trung Quốc) màu trắng bạc, Biển số: 54X9-5519, số máy: FMH-00195778, số khung: 6H-195778 do Trần Lê Ngọc S dùng làm phương tiện phạm tội. Kết quả xác minh xe mô tô BS: 54X9 5519 do bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1970, HKTT: đường m, Khu phố n, phường x, thành

phố T, Thành phố H) đứng tên chủ sở hữu. Tháng 3/2020, chị H viết giấy bán xe mô tô trên cho bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1976; là mẹ của Trần Lê Ngọc S) nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Ngày 20/4/2020, S hỏi mượn xe mô tô này của bà Đ để làm phương tiện đi làm, sau đó S sử dụng xe mô tô đi trộm cắp tài sản, bà Đ không biết Trần Lê Ngọc S dùng xe mô tô nói trên vào việc trộm cắp tài sản của chị Tr. Ngày 05/10/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ Đức đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả xe mô tô Biển số: 54X9-5519 cho bà Nguyễn Thị Đ là chủ sở hữu. (BL:14;42;86; 94;104;115;119;147).

- 01 USB chứa clip liên quan đến S trộm cắp tài sản. (Kèm theo hồ sơ. BL: 141)

Phân trách nhiệm dân sự:

- Người bị hại là chị Lê Thị Thu Tr đã nhận lại tài sản 9.000 AUD (Đô la Úc), không yêu cầu bồi thường khác và làm đơn xin bãi nại cho Trần Lê Ngọc S. (BL: 117-118);

- Ngày 03/9/2020, chị Trần Lê Ngọc M là chị ruột của bị can S đã hoàn trả lại số tiền 33.000.000 đồng cho anh Đặng Quang V và trả lại số tiền 16.300.000 đồng cho ông Lê Đình L. Anh V và ông L nhận lại tài sản và không có yêu cầu khác (BL: 54; 61;85; 92-93)

Đối với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng K do bà Nguyễn Thị Lg làm chủ và Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng H do ông Nguyễn Đăng Minh H làm chủ, chưa được cấp giấy phép mua bán ngoại tệ nhưng đã mua số Đô la Úc (AUD) từ bị can S. Công an thành phố Thủ Đức đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo điểm b khoản 1, Điều 23, Nghị định 88/2014/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ. (BL: 50-52;122-123;170-174)

Đối với Đặng Quang V là nhân viên của Doanh nghiệp kinh doanh vàng H và Lê Đình L là nhân viên Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng K đã mua số Đô la Úc do bị can Lê Ngọc S trộm cắp của chị Tr nhưng không biết tài sản do S phạm tội mà có, nên không có căn cứ xử lý hình sự về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo Điều 323 Bộ luật Hình sự;

[2] Bản Cáo trạng số 24/CT-VKS ngày 18/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức truy tố bị cáo Trần Lê Ngọc S về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung 2017.

Tại phiên tòa,

Bị cáo Trần Lê Ngọc S khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản” và áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, cùng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, đã ra đầu thú để xử phạt bị cáo 02 năm đến 03 năm tù, án treo; phân dân sự

đã giải quyết xong, vật chứng 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro trả lại cho bị cáo.

Bị cáo Trần Lê Ngọc S không tranh luận, bào chữa. Bị cáo Trần Lê Ngọc S nói lời sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ Đức, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo Trần Lê Ngọc S phù hợp với bản trình báo nguồn tin vụ việc về an ninh trật tự, biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, có căn cứ xác định bị cáo Trần Lê Ngọc S đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại chị Lê Thị Thu Tr, tài sản chiếm đoạt là 9.000 AUD (Đô la Úc) có giá trị 148.095.000 đồng. Như vậy, có đủ cơ sở pháp lý kết luận bị cáo Trần Lê Ngọc S đã phạm “Tội trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Vì động cơ vụ lợi, bị cáo đã cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội thể hiện bị cáo rất liều lĩnh và xem thường pháp luật. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với hình phạt nghiêm, phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cần xem xét cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, đã ra đầu thú, bị hại đã bãi nại cho bị cáo, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điều 51 Bộ luật hình sự, nhân thân của bị cáo tốt, chưa có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu, quá trình tại ngoại chấp hành tốt pháp luật. Chiếu theo chính sách khoan hồng nhân đạo của pháp luật, cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục đối với bị cáo và nêu gương phòng ngừa chung.

[3] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

- Bị hại chị Lê Thị Thu Tr đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, anh Lê Đình L, anh Đặng Quang V đã nhận lại tiền do gia đình bị cáo bồi thường, không có yêu cầu

gì khác, phần dân sự đã giải quyết xong.

- 01 điện thoại đi động hiệu Iphone 11 Pro loại 256GB màu xanh, số IMEI 529475 do bị cáo mua bằng tiền chiếm đoạt được, tuy nhiên bị cáo đã bồi thường cho bị hại nên trả lại điện thoại cho bị cáo;

- 01 xe mô tô hiệu Romeo màu trắng bạc, biển số: 54X9-5519, số máy: FMH-00195778, số khung: 6H-195778, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ Đức đã xử lý.

- 01 USB chứa clip liên quan đến S trộm cắp tài sản. (Kèm theo hồ sơ. BL: 141)

[4] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố bị cáo Trần Lê Ngọc S phạm “Tội trộm cắp tài sản”.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi năm 2017, xử phạt:

Bị cáo Trần Lê Ngọc S 02 (Hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm, tính từ ngày tuyên án.

- Giao bị cáo Trần Lê Ngọc S cho UBND phường e, thành phố T, Thành phố H giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự,

+ Trả cho bị cáo Trần Lê Ngọc S: 01 điện thoại đi động hiệu Iphone 11 Pro loại 256GB màu xanh, số IMEI 529475

(Biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/01/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức)

- Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo Trần Lê Ngọc S chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo bản án. Riêng bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

(Đã giải thích chế định án treo)

Nơi nhận:

- Bị cáo, Bị hại, Người có QLNVLQ;
- VKSND, CA, Chi cục THA thành phố Thủ Đức;
- PC27;
- VKSND Tp.HCM;
- Sở Tư pháp Tp.HCM;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Trung Tuấn